



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KIÊN GIANG  
KỶ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT  
KHÓA NGÀY 14/06/2024  
HỘI ĐỒNG CHẤM THI: THPT NGUYỄN TRUNG TRỰC

Mẫu M2

## BẢNG GHI ĐIỂM KẾT QUẢ ĐIỂM THI TUYỂN SINH 10 2024 - 2025

STT	Phòng thi	Số báo danh	Học sinh trường	Phòng GDĐT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	1	020001	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.5	4.9	9.4		
2	1	020002	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7	8.05	15.05		
3	1	020003	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6	4.55	10.55		
4	1	020004	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	1	NTT	NSL	8	6.4	15.4		
5	1	020005	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.75	5	11.75		
6	1	020006	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	0	0	0		V
7	1	020007	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.5	5.8	11.3		
8	1	020008	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	1	NTT	NSL	6.25	6.9	14.15		
9	1	020009	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.75	8.15	12.9		
10	1	020010	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	3.5	5.7	9.2		
11	1	020011	THCS Mỹ Lâm	HĐ-KG	0	NTT	SSO	5.25	6.55	11.8		
12	1	020012	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	1	NTT	NSL	5.25	3.7	9.95		
13	1	020013	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7	8	15		
14	1	020014	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.25	6.8	13.05		
15	1	020015	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT		3.25	2.35	5.6		
16	1	020016	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.5	6.75	12.25		
17	1	020017	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.75	6.95	12.7		
18	1	020018	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.5	6.3	11.8		
19	1	020019	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0	NTT	ISC	7.5	7.6	15.1		
20	1	020020	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	1	NTT	NSL	4	3.95	8.95		
21	1	020021	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	1	NTT	PCĐ	6.25	6	13.25		
22	1	020022	THCS Ngô Quyền	TPRG-KG	1	NTT	NSL	5.25	5.1	11.35		
23	1	020023	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	8	8.3	16.3		
24	1	020024	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.5	3.65	8.15		
25	2	020025	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0	NTT	PCĐ	4.5	5.15	9.65		
26	2	020026	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7	8.5	15.5		
27	2	020027	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.25	4.85	11.1		
28	2	020028	THCS Mỹ Lâm	HĐ-KG	0	NTT	SSO	6.5	7.8	14.3		
29	2	020029	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.75	5.05	10.8		
30	2	020030	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.5	6.65	11.15		
31	2	020031	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.25	5.75	11		
32	2	020032	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	PCĐ	6	2.65	8.65		
33	2	020033	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.75	3	8.75		
34	2	020034	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6	6.7	12.7		
35	2	020035	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.5	6.65	13.15		
36	2	020036	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7	8.8	15.8		
37	2	020037	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6	7.6	13.6		
38	2	020038	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.75	6.05	12.8		
39	2	020039	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.25	7.2	13.45		
40	2	020040	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.5	6.65	13.15		
41	2	020041	THCS Chu Văn An	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.75	6.7	13.45		





STT	Phòng thi	Số báo danh	Học sinh trường	Phòng GDĐT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
42	2	020042	THCS Ngô Quyền	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5.75	5.9	12.65		
43	2	020043	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.75	5.55	13.3		
44	2	020044	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT	NSL	7.25	8.25	16.5		
45	2	020045	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	4.5	9.25		
46	2	020046	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	4.75	11.75		
47	2	020047	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	8.5	14.5		
48	2	020048	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	4.35	10.1		
49	3	020049	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	7.6	14.6		
50	3	020050	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	0	1.35	1.35		
51	3	020051	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	9.25	16		
52	3	020052	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	8	8.05	16.05		
53	3	020053	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	8.5	15.25		
54	3	020054	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	9	15.75		
55	3	020055	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	5.75	12		
56	3	020056	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	4.75	10.25		
57	3	020057	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.75	5.85	13.6		
58	3	020058	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		6.5	7.05	13.55		
59	3	020059	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5.25	6.9	13.15		
60	3	020060	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	4.9	9.9		
61	3	020061	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.25	5.15	9.4		
62	3	020062	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT		4.75	5.25	10		
63	3	020063	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	5.1	11.1		
64	3	020064	THCS Ngô Quyền	TPRG- KG	0	NTT		4.5	4.45	8.95		
65	3	020065	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	6.65	13.15		
66	3	020066	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	0	0	0		V
67	3	020067	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	3.2	8.45		
68	3	020068	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT		5	6.85	12.85		
69	3	020069	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	5.5	12.25		
70	3	020070	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	5.7	11.7		
71	3	020071	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	6	7.15	13.15		
72	3	020072	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	8.5	13.75		
73	4	020073	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	7.3	13.55		
74	4	020074	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	5.75	12		
75	4	020075	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	7.1	13.35		
76	4	020076	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	6.45	13.2		
77	4	020077	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	9.25	15.25		
78	4	020078	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	7.5	7.85	16.35		
79	4	020079	THCS Ngô Quyền	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	7.3	14.05		
80	4	020080	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	4.8	11.05		
81	4	020081	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	8.25	14.25		
82	4	020082	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	1.75	6.5		
83	4	020083	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.75	6.4	14.15		
84	4	020084	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	6.65	12.65		
85	4	020085	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	7.65	13.9		
86	4	020086	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	8.55	15.3		
87	4	020087	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	0	0	0		V
88	4	020088	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3	2.2	5.2		
89	4	020089	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	7.35	13.1		
90	4	020090	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	2	2.6	4.6		
91	4	020091	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	8.85	15.1		





STT	Phòng thi	Số báo danh	Học sinh trường	Phòng GDĐT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
92	4	020092	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	5.75	12.25		
93	4	020093	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	6.85	12.35		
94	4	020094	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	1	NTT	PCĐ	3.5	3.35	7.85		
95	4	020095	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	5.15	9.9		
96	4	020096	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4	2.7	6.7		
97	5	020097	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	6.9	12.9		
98	5	020098	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT		4.5	7.3	12.8		
99	5	020099	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	4.75	10		
100	5	020100	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.25	3.75	7		
101	5	020101	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	6.55	12.8		
102	5	020102	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	7.2	11.95		
103	5	020103	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	6.25	13		
104	5	020104	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		5.75	4.85	10.6		
105	5	020105	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	6.65	13.15		
106	5	020106	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT		1	2.2	4.2		
107	5	020107	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	5.6	12.35		
108	5	020108	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	5.55	11.05		
109	5	020109	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	6.35	12.85		
110	5	020110	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	7.1	13.35		
111	5	020111	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	1.8	7.8		
112	5	020112	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.33	1.55	6.88		
113	5	020113	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.66	5.7	12.36		
114	5	020114	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	5.15	10.65		
115	5	020115	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	7	13.75		
116	5	020116	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	6.25	12.75		
117	5	020117	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	6.9	12.65		
118	5	020118	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	6.3	11.55		
119	5	020119	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	1.75	1.95	3.7		
120	5	020120	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	8.35	14.35		
121	6	020121	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		7	6.2	13.2		
122	6	020122	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	6.4	11.9		
123	6	020123	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	6.5	12.75		
124	6	020124	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	6.5	6.65	13.15		
125	6	020125	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.5	8	15.5		
126	6	020126	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5.5	6.4	12.9		
127	6	020127	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	6.83	6.35	13.18		
128	6	020128	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.25	6.85	11.1		
129	6	020129	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	7.15	13.9		
130	6	020130	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	5.75	5.65	11.4		
131	6	020131	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	1	NTT	PCĐ	7	7.15	15.15		
132	6	020132	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT		3.75	2.95	6.7		
133	6	020133	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	6.2	12.7		
134	6	020134	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	7.85	14.1		
135	6	020135	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	2.5	2.25	4.75		
136	6	020136	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	6.4	11.4		
137	6	020137	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	5.05	11.3		
138	6	020138	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6	6.6	13.6		
139	6	020139	THCS Mỹ Lâm	HEĐ - KG	1	NTT		5	6.3	12.3		
140	6	020140	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	2.75	4.1	6.85		
141	6	020141	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	6.1	13.35		





STT	Phòng thi	Số báo danh	Học sinh trường	Phòng GDĐT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
142	6	020142	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT		5.25	5.95	11.2		
143	6	020143	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.25	5.75	10		
144	6	020144	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	2.75	6.15	8.9		
145	7	020145	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	2.5	2.4	4.9		
146	7	020146	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5.5	7.65	14.15		
147	7	020147	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.25	2.6	6.85		
148	7	020148	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	7.3	13.8		
149	7	020149	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	9.05	16.3		
150	7	020150	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3	2.85	5.85		
151	7	020151	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	2.5	7.25		
152	7	020152	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	5.4	10.65		
153	7	020153	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		6.75	5.9	12.65		
154	7	020154	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	7.05	14.3		
155	7	020155	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		5.5	5.15	10.65		
156	7	020156	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	7.4	14.15		
157	7	020157	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	8	7.55	15.55		
158	7	020158	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	4.5	3.4	8.9		
159	7	020159	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT	NSL	8.5	8	17.5		
160	7	020160	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	4.65	10.15		
161	7	020161	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		4.5	2.15	6.65		
162	7	020162	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	5.55	10.05		
163	7	020163	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.25	6.35	9.6		
164	7	020164	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.25	4.65	7.9		
165	7	020165	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	3.9	10.4		
166	7	020166	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	5.7	10.45		
167	7	020167	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT		5.75	5.25	12		
168	7	020168	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	6.35	12.6		
169	8	020169	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	6.45	12.7		
170	8	020170	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	7.9	13.9		
171	8	020171	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	6.75	11.75		
172	8	020172	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	7	13.75		
173	8	020173	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.5	7.15	14.65		
174	8	020174	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	8	8.05	16.05		
175	8	020175	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	9	15.5		
176	8	020176	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.5	7.15	14.65		
177	8	020177	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.5	4.7	8.2		
178	8	020178	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	6.6	13.1		
179	8	020179	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	8	14.5		
180	8	020180	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5.75	8.8	15.55		
181	8	020181	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	4.25	5.8	11.05		
182	8	020182	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	4.05	8.55		
183	8	020183	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	7.8	14.3		
184	8	020184	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	7.35	13.6		
185	8	020185	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.5	9	16.5		
186	8	020186	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	0	0	0		V
187	8	020187	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	4.3	9.3		
188	8	020188	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	6.65	12.9		
189	8	020189	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	6.5	13		
190	8	020190	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4	6.6	10.6		
191	8	020191	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	7.55	13.05		





STT	Phòng thi	Số báo danh	Học sinh trường	Phòng GDĐT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
192	8	020192	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	7.1	13.85		
193	9	020193	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	7.1	13.85		
194	9	020194	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	6.4	11.4		
195	9	020195	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	8.05	13.55		
196	9	020196	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3	0.8	3.8		
197	9	020197	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	5.55	11.55		
198	9	020198	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	7.65	14.9		
199	9	020199	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	8.55	14.05		
200	9	020200	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	8.35	14.35		
201	9	020201	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT		4.5	6.55	12.05		
202	9	020202	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	5.35	11.85		
203	9	020203	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	6.55	13.55		
204	9	020204	THCS Ngô Quyền	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	2.9	8.15		
205	9	020205	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT	NSL	8	8.5	17.5		
206	9	020206	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5.75	7.8	14.55		
207	9	020207	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	6.85	12.85		
208	9	020208	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.25	2.2	6.45		
209	9	020209	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	5.5	10.5		
210	9	020210	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	5.6	11.1		
211	9	020211	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	0	0	0		V
212	9	020212	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	7.05	12.8		
213	9	020213	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	4.35	10.85		
214	9	020214	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	5.65	12.65		
215	9	020215	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	6	12.25		
216	9	020216	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	3.75	1.35	5.1		
217	10	020217	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	5.25	10.25		
218	10	020218	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	7.5	13.25		
219	10	020219	THCS Ngô Quyền	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	7.1	13.1		
220	10	020220	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	5.3	11.55		
221	10	020221	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	8.25	7.6	15.85		
222	10	020222	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.25	3.95	8.2		
223	10	020223	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	8	4.95	12.95		
224	10	020224	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	5.9	12.15		
225	10	020225	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	9	7.8	16.8		
226	10	020226	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	7.8	15.05		
227	10	020227	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	7.65	14.15		
228	10	020228	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	6.65	12.9		
229	10	020229	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	5.2	10.2		
230	10	020230	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	8.25	5.45	13.7		
231	10	020231	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	5.05	12.05		
232	10	020232	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	5.3	10.8		
233	10	020233	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	5.1	11.35		
234	10	020234	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	8.4	15.4		
235	10	020235	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.25	7.05	14.3		
236	10	020236	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	6.4	12.9		
237	10	020237	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		6.5	5.6	12.1		
238	10	020238	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	5.9	12.65		
239	10	020239	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	6.95	13.95		
240	10	020240	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.75	6	13.75		
241	11	020241	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	1	NTT	NSL	7.25	7.1	15.35		





STT	Phòng thi	Số báo danh	Học sinh trường	Phòng GDĐT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
242	11	020242	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	5.9	13.15		
243	11	020243	TH&THCS Trần Hưng Đạo	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	0.8	5.55		
244	11	020244	THCS Ngô Quyền	TPRG- KG	0	NTT		2.25	3.6	5.85		
245	11	020245	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.5	5.9	13.4		
246	11	020246	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	1	NTT		5.75	6.6	13.35		
247	11	020247	THCS Ngô Quyền	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5.5	7.15	13.65		
248	11	020248	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	6.7	13.95		
249	11	020249	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	6.9	13.9		
250	11	020250	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	6.95	13.2		
251	11	020251	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	3.35	8.85		
252	11	020252	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	7.1	12.35		
253	11	020253	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT	PCĐ	6.25	5.9	13.15		
254	11	020254	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	6.6	11.6		
255	11	020255	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	5.9	11.65		
256	11	020256	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.25	5	9.25		
257	11	020257	THCS Mỹ Lâm	HĐ-KG	0	NTT	SSO	6	6.9	12.9		
258	11	020258	TH&THCS Trần Hưng Đạo	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	6.25	11.75		
259	11	020259	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		6.25	6.4	12.65		
260	11	020260	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	3	0.8	4.8		
261	11	020261	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	8.25	7.25	15.5		
262	11	020262	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	2.75	6.05	8.8		
263	11	020263	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	3.75	4.15	8.9		
264	11	020264	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		6.75	6.65	13.4		
265	12	020265	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	8	7.05	15.05		
266	12	020266	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	5.4	12.15		
267	12	020267	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	4.95	10.7		
268	12	020268	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT		5.5	1.55	8.05		
269	12	020269	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		6.75	6.6	13.35		
270	12	020270	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	4.05	8.8		
271	12	020271	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		4.75	7.3	12.05		
272	12	020272	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.75	5.85	13.6		
273	12	020273	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		6	5.65	11.65		
274	12	020274	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	4.55	11.05		
275	12	020275	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	5.7	11.7		
276	12	020276	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4	4.6	8.6		
277	12	020277	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5	4.5	10.5		
278	12	020278	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	5.65	10.65		
279	12	020279	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	8.75	15.25		
280	12	020280	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	4	8.5		
281	12	020281	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.5	8.3	15.8		
282	12	020282	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT		5.75	6.55	12.3		
283	12	020283	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5	5.3	11.3		
284	12	020284	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6	5.65	12.65		
285	12	020285	THCS Mỹ Lâm	HĐ - KG	0	NTT	SSO	6	6.55	12.55		
286	12	020286	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.75	9	16.75		
287	12	020287	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		5.75	5.2	10.95		
288	12	020288	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	6.95	13.45		
289	13	020289	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT		0.75	1.15	1.9		
290	13	020290	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		7	7.85	14.85		
291	13	020291	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	1	NTT		8.25	7.15	16.4		





STT	Phòng thi	Số báo danh	Học sinh trường	Phòng GDDT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
292	13	020292	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	7.15	14.4		
293	13	020293	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	5.75	12.5		
294	13	020294	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	7.75	7.55	16.3		
295	13	020295	THCS Mỹ Phước	HĐ - KG	0	NTT	CDU	6	6.45	12.45		
296	13	020296	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	8.5	14.25		
297	13	020297	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	6	12		
298	13	020298	THCS Mỹ Lâm	HĐ - KG	0	NTT	SSO	6	5.45	11.45		
299	13	020299	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT		6.25	7	13.25		
300	13	020300	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	2	0	2		V
301	13	020301	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	8	13.75		
302	13	020302	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	8.5	14.5		
303	13	020303	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	5.3	10.55		
304	13	020304	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	7	4.25	12.25		
305	13	020305	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	4.45	10.95		
306	13	020306	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		5.75	7.55	13.3		
307	13	020307	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	5.95	10.45		
308	13	020308	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	5.6	12.85		
309	13	020309	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.5	9	16.5		
310	13	020310	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	4.15	10.15		
311	13	020311	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.5	6.1	13.6		
312	13	020312	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	3.85	8.6		
313	14	020313	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.75	6.35	14.1		
314	14	020314	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.75	7.85	15.6		
315	14	020315	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	1	NTT	NSL	0	0	1		V
316	14	020316	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	4.25	4.3	9.55		
317	14	020317	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	6.4	13.4		
318	14	020318	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	4.75	9.25		
319	14	020319	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.75	6.35	10.1		
320	14	020320	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	7.05	14.05		
321	14	020321	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	7.55	14.55		
322	14	020322	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	6.65	12.4		
323	14	020323	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	6.1	11.1		
324	14	020324	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3	0.45	3.45		
325	14	020325	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	6.15	11.9		
326	14	020326	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	ISC	3.16	2.65	5.81		
327	14	020327	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.66	5.9	11.56		
328	14	020328	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.5	8.55	16.05		
329	14	020329	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	6.15	12.65		
330	14	020330	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	0	0	0		V
331	14	020331	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	4.05	9.55		
332	14	020332	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	8.1	15.1		
333	14	020333	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	8.25	15		
334	14	020334	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	6.9	13.65		
335	14	020335	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	7.1	13.85		
336	14	020336	THCS Nguyễn Bình Khiêm	Thành phố	0	NTT	NSL	3.75	3	6.75		
337	15	020337	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	6.9	13.65		
338	15	020338	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	7.6	14.35		
339	15	020339	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	0.8	5.8		
340	15	020340	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	4.6	10.85		
341	15	020341	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6	5.05	12.05		





STT	Phòng thi	Số báo danh	Học sinh trường	Phòng GDĐT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
342	15	020342	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	1.9	7.15		
343	15	020343	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		5.25	6.6	11.85		
344	15	020344	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	8.55	15.8		
345	15	020345	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	6.5	6.6	13.1		
346	15	020346	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		2.75	1.05	3.8		
347	15	020347	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4	5.4	9.4		
348	15	020348	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		6.5	7.75	14.25		
349	15	020349	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	2.25	1.3	3.55		
350	15	020350	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	7.1	14.1		
351	15	020351	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	3.45	9.2		
352	15	020352	TH&THCS Trần Hưng Đạo	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	4.55	11.05		
353	15	020353	THCS Mỹ Lâm	HĐ - KG	0	NTT	SSO	5.25	4.4	9.65		
354	15	020354	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.25	5.35	9.6		
355	15	020355	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	2.5	1	3.5		
356	15	020356	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	3.85	9.35		
357	15	020357	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	6.3	12.55		
358	15	020358	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	8	12.5		
359	15	020359	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	5.85	11.85		
360	15	020360	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.25	4.05	7.3		
361	16	020361	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		5.25	3.9	9.15		
362	16	020362	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	7.65	12.9		
363	16	020363	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	4.5	6.6	12.1		
364	16	020364	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	4.95	11.95		
365	16	020365	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	3.7	8.7		
366	16	020366	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	8.5	15.5		
367	16	020367	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	5.75	11.25		
368	16	020368	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	4	2.65	7.65		
369	16	020369	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	4.8	11.05		
370	16	020370	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	8.85	15.1		
371	16	020371	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	1.25	2.7	3.95		
372	16	020372	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	7.1	12.35		
373	16	020373	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	1.5	3.95	5.45		
374	16	020374	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	6.25	11		
375	16	020375	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		1.75	5.8	7.55		
376	16	020376	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.25	7.1	11.35		
377	16	020377	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.75	7.05	10.8		
378	16	020378	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4	2.7	6.7		
379	16	020379	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	6.4	12.9		
380	16	020380	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT		4.25	2.95	7.2		
381	16	020381	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	5.75	10.75		
382	16	020382	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4	6.4	10.4		
383	16	020383	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	7.75	14.75		
384	16	020384	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	6.2	12.7		
385	17	020385	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		5.75	7.85	13.6		
386	17	020386	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.5	8	15.5		
387	17	020387	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	9.05	15.8		
388	17	020388	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT		5.5	4.4	9.9		
389	17	020389	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	7.1	14.35		
390	17	020390	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	2.5	2.25	5.75		
391	17	020391	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		6	6.45	12.45		





STT	Phòng thi	Số báo danh	Học sinh trường	Phòng GDĐT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
392	17	020392	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	7.65	13.9		
393	17	020393	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.25	6.3	13.55		
394	17	020394	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	5.95	11.2		
395	17	020395	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4	5.8	9.8		
396	17	020396	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4	4.95	8.95		
397	17	020397	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT		2.5	1.15	3.65		
398	17	020398	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	2.25	3.45	5.7		
399	17	020399	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.75	6.4	10.15		
400	17	020400	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.33	9	14.33		
401	17	020401	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	5.65	12.15		
402	17	020402	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	3.75	5.75	10.5		
403	17	020403	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	7.65	12.15		
404	17	020404	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	7.6	12.6		
405	17	020405	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	7.4	13.15		
406	17	020406	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	7.9	13.9		
407	17	020407	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	5	9.5		
408	17	020408	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT		7.25	6.5	13.75		
409	18	020409	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	8	14.5		
410	18	020410	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	9.25	16.5		
411	18	020411	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	6.55	13.05		
412	18	020412	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	6.9	11.4		
413	18	020413	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	6.5	12.5		
414	18	020414	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT	NSL	7.75	8.45	17.2		
415	18	020415	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	7.05	11.8		
416	18	020416	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	1.55	6.8		
417	18	020417	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.75	6.75	14.5		
418	18	020418	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	8.75	15		
419	18	020419	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.75	3.8	7.55		
420	18	020420	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5	8	14		
421	18	020421	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	5.2	10.45		
422	18	020422	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	6.1	11.6		
423	18	020423	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	6.9	13.65		
424	18	020424	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3	3.8	6.8		
425	18	020425	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	ISC	4.25	5.7	9.95		
426	18	020426	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	6.85	12.85		
427	18	020427	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	7.15	12.9		
428	18	020428	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	8.85	16.1		
429	18	020429	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	3.15	8.4		
430	18	020430	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.25	3.8	8.05		
431	18	020431	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	7.65	14.65		
432	18	020432	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	5.75	11.25		
433	19	020433	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		2.25	0.7	2.95		
434	19	020434	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT		5.75	6.85	12.6		
435	19	020435	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	2.25	7.5		
436	19	020436	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	6.5	12.5		
437	19	020437	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		8.5	7.05	15.55		
438	19	020438	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	7	14		
439	19	020439	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		7.25	6.4	13.65		
440	19	020440	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		7.75	7.15	14.9		
441	19	020441	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT	NSL	8.25	6.85	16.1		





STT	Phòng thi	Số báo danh	Học sinh trường	Phòng GDĐT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
442	19	020442	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.25	5.3	8.55		
443	19	020443	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		3.75	5.3	9.05		
444	19	020444	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	7.3	14.3		
445	19	020445	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	7.8	14.55		
446	19	020446	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	7.85	13.6		
447	19	020447	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.5	1.15	4.65		
448	19	020448	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT	PCĐ	5.25	6.55	12.8		
449	19	020449	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	4.25	9.75		
450	19	020450	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	7.85	14.85		
451	19	020451	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	4.95	11.2		
452	19	020452	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.75	6.9	14.65		
453	19	020453	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.16	7.65	13.81		
454	19	020454	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	6.35	13.1		
455	19	020455	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.75	6.65	14.4		
456	19	020456	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	5.75	11.75		
457	20	020457	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	6.25	11.75		
458	20	020458	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	4	4.2	8.2		
459	20	020459	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	8.35	15.35		
460	20	020460	THCS Ngô Quyền	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.5	6.7	14.2		
461	20	020461	THCS Ngô Quyền	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.25	5.65	12.9		
462	20	020462	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	8.4	15.65		
463	20	020463	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	5.45	10.95		
464	20	020464	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	7.8	14.8		
465	20	020465	THCS Mỹ Lâm	TPRG- KG	1	NTT	SSO	6.25	8.3	15.55		
466	20	020466	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	7.75	15		
467	20	020467	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	1	NTT	NSL	7	6.8	14.8		
468	20	020468	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	6.85	13.1		
469	20	020469	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT		3	4.2	7.2		
470	20	020470	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	1.15	5.65		
471	20	020471	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6	3.5	10.5		
472	20	020472	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5	5.05	11.05		
473	20	020473	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	6.35	11.6		
474	20	020474	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT		4.75	5.05	9.8		
475	20	020475	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	7.8	14.05		
476	20	020476	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	6	4.85	10.85		
477	20	020477	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3	6.35	9.35		
478	20	020478	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5.5	3.25	9.75		
479	20	020479	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	2	3.9	5.9		
480	20	020480	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.5	9.5	17		
481	21	020481	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.5	6.05	13.55		
482	21	020482	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	8.25	15.25		
483	21	020483	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	6.5	7.1	13.6		
484	21	020484	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	5.9	11.4		
485	21	020485	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	5.75	10.25		
486	21	020486	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	LTH	5.25	6.95	13.2		
487	21	020487	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	6.85	12.35		
488	21	020488	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	5.4	9.9		
489	21	020489	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	3	2.15	5.15		
490	21	020490	TH&THCS Trần Hưng Đạo	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	6.15	12.15		
491	21	020491	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	5.45	10.95		





STT	Phòng thi	Số báo danh	Học sinh trường	Phòng GDĐT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
492	21	020492	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	8.05	13.3		
493	21	020493	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	6.7	12.7		
494	21	020494	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	6.5	6.6	13.1		
495	21	020495	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	6.3	10.8		
496	21	020496	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT		5.5	5.7	11.2		
497	21	020497	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	7.75	13.25		
498	21	020498	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6	5.4	12.4		
499	21	020499	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.5	6.15	13.65		
500	21	020500	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	5.3	11.05		
501	21	020501	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.5	6.65	14.15		
502	21	020502	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	7.85	15.1		
503	21	020503	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	5.35	10.85		
504	21	020504	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.25	3.9	8.15		
505	22	020505	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	6.4	12.65		
506	22	020506	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	5.1	11.6		
507	22	020507	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	9.05	14.8		
508	22	020508	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	7.8	15.05		
509	22	020509	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	0	0	0		V
510	22	020510	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	8.45	14.45		
511	22	020511	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	5.55	12.8		
512	22	020512	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	2.05	6.55		
513	22	020513	THCS Mỹ Lâm	HD - KG	0	NTT		5.5	5.9	11.4		
514	22	020514	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.25	6.7	10.95		
515	22	020515	THCS Ngô Quyền	TPRG- KG	0	NTT	NSL	1.5	2.1	3.6		
516	22	020516	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	7.8	14.05		
517	22	020517	THCS Ngô Quyền	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	6.5	11.5		
518	22	020518	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	8	14.5		
519	22	020519	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.75	7.1	14.85		
520	22	020520	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT		3.75	1.25	5		
521	22	020521	THCS Mỹ Hưng	HD - KG	0	NTT	SSO	5.75	5.65	11.4		
522	22	020522	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	7.5	14		
523	22	020523	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	5.3	10.55		
524	22	020524	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	7.55	14.3		
525	22	020525	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		7	6.55	13.55		
526	22	020526	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	4.15	8.9		
527	22	020527	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.75	3.3	7.05		
528	22	020528	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.75	1.75	5.5		
529	23	020529	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	6.55	13.3		
530	23	020530	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT		1	3.65	4.65		
531	23	020531	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	7.6	14.85		
532	23	020532	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		6.5	8.1	14.6		
533	23	020533	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.75	7.1	14.85		
534	23	020534	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	5.5	5.2	10.7		
535	23	020535	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	6.35	12.35		
536	23	020536	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	4.8	11.8		
537	23	020537	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	5.8	12.55		
538	23	020538	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	1	NTT	NSL	7	8.1	16.1		
539	23	020539	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.5	7.3	14.8		
540	23	020540	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	7.75	14.5		
541	23	020541	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	8	7.65	15.65		





STT	Phòng thi	Số báo danh	Học sinh trường	Phòng GDĐT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
542	23	020542	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	6.15	12.9		
543	23	020543	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	3	8.25		
544	23	020544	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	7.05	13.8		
545	23	020545	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	3.9	10.65		
546	23	020546	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.75	8.8	16.55		
547	23	020547	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3	3.1	6.1		
548	23	020548	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	5.8	12.3		
549	23	020549	THCS Mỹ Lâm	TPRG- KG	0	NTT	SSO	5.25	1.35	6.6		
550	23	020550	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.75	4.6	12.35		
551	23	020551	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.25	6.4	13.65		
552	23	020552	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT		6.25	7.05	13.3		
553	24	020553	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	7.55	14.55		
554	24	020554	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	6.65	12.9		
555	24	020555	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	4.3	10.05		
556	24	020556	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	2.9	7.65		
557	24	020557	THCS Ngô Quyền	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4	1.8	5.8		
558	24	020558	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	8.35	15.35		
559	24	020559	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		5	7.4	12.4		
560	24	020560	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	4.35	11.35		
561	24	020561	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	7.3	13.3		
562	24	020562	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4	1.75	5.75		
563	24	020563	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	6.4	13.15		
564	24	020564	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	7.5	5.35	12.85		
565	24	020565	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	9	8.05	17.05		
566	24	020566	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	7.85	14.1		
567	24	020567	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	6.9	13.15		
568	24	020568	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	1	NTT	NSL	7.5	5.4	13.9		
569	24	020569	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		7	7.5	14.5		
570	24	020570	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		7.25	6.8	14.05		
571	24	020571	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	4	10		
572	24	020572	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5.75	6.9	13.65		
573	24	020573	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5	8.55	14.55		
574	24	020574	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	3.15	8.9		
575	24	020575	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	7.3	13.3		
576	24	020576	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	0.65	5.4		
577	25	020577	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	4.8	10.05		
578	25	020578	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	7.1	12.85		
579	25	020579	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	7.6	13.6		
580	25	020580	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.75	0.6	4.35		
581	25	020581	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	6.2	12.45		
582	25	020582	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	1	NTT	NSL	7.5	8.05	16.55		
583	25	020583	THCS Mỹ Hưng	HD - KG	0	NTT	SSO	6.75	8.55	15.3		
584	25	020584	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	6.65	13.4		
585	25	020585	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	5.3	11.8		
586	25	020586	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	5.45	12.2		
587	25	020587	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	6.8	13.8		
588	25	020588	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	6	12		
589	25	020589	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	6.6	12.1		
590	25	020590	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	1	NTT	NSL	4.75	4.05	9.8		
591	25	020591	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	7	7.1	15.1		





STT	Phòng thi	Số báo danh	Học sinh trường	Phòng GDĐT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
592	25	020592	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	7.8	14.05		
593	25	020593	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	4.45	10.95		
594	25	020594	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	1	NTT	NSL	8	8.25	17.25		
595	25	020595	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	4.95	11.2		
596	25	020596	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.25	4	8.25		
597	25	020597	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	6.8	11.8		
598	25	020598	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	3.35	9.1		
599	25	020599	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	3.35	9.6		
600	25	020600	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	0	0	0		V
601	26	020601	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT	PCĐ	6.75	5.7	13.45		
602	26	020602	THCS Võ Trường Toản	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.5	4.45	7.95		
603	26	020603	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	4.35	8.85		
604	26	020604	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	5.45	12.45		
605	26	020605	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	6.55	13.8		
606	26	020606	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	1.75	6.5		
607	26	020607	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.25	2.55	6.8		
608	26	020608	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.5	9	16.5		
609	26	020609	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	7.8	13.8		
610	26	020610	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	5	11.75		
611	26	020611	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	3.15	8.9		
612	26	020612	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5	5.95	11.95		
613	26	020613	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	3.55	8.8		
614	26	020614	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	6.6	12.85		
615	26	020615	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	8	8.5	16.5		
616	26	020616	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	7.3	13.8		
617	26	020617	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	4.85	11.35		
618	26	020618	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6	5.25	12.25		
619	26	020619	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	7.65	12.9		
620	26	020620	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	8.75	15.25		
621	26	020621	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.75	7.15	14.9		
622	26	020622	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.41	8.1	14.51		
623	26	020623	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	7.35	13.6		
624	26	020624	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	5.45	10.45		
625	27	020625	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	2.5	1.75	4.25		
626	27	020626	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	7.8	13.8		
627	27	020627	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	3	4.85	8.85		
628	27	020628	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	6.15	10.65		
629	27	020629	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	8.25	14.75		
630	27	020630	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5.5	4.75	11.25		
631	27	020631	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	8	15		
632	27	020632	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	5	9.5		
633	27	020633	THCS Mỹ Lâm	HD - KG	0	NTT	SSO	6	9.05	15.05		
634	27	020634	THCS Mỹ Hưng	HD - KG	0	NTT	SSO	6	5.25	11.25		
635	27	020635	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	4.65	10.15		
636	27	020636	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	7.6	12.35		
637	27	020637	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT		6.75	7.45	14.2		
638	27	020638	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT		7	7.65	15.65		
639	27	020639	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	6.4	12.4		
640	27	020640	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		7	8.3	15.3		
641	27	020641	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	8	8.5	16.5		





STT	Phòng ĐS thi	Số báo đanh	Học sinh trường	Phòng GDĐT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
642	27	020642	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	7.5	8.05	16.55		
643	27	020643	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT		6	6.55	13.55		
644	27	020644	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5.5	2.7	9.2		
645	27	020645	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	7.05	13.3		
646	27	020646	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	5.8	11.55		
647	27	020647	THCS Ngô Sĩ Liên	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5.5	8.25	14.75		
648	27	020648	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	5.25	12		
649	28	020649	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	8	6.9	14.9		
650	28	020650	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	9.05	15.3		
651	28	020651	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	4.5	5.65	10.15		
652	28	020652	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	2.25	2.15	4.4		
653	28	020653	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	6.35	12.35		
654	28	020654	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.58	5.05	9.63		
655	28	020655	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	6.75	11.75		
656	28	020656	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	5.55	12.3		
657	28	020657	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	4.75	2.85	7.6		
658	28	020658	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4	2	6		
659	28	020659	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.75	6.7	14.45		
660	28	020660	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	6.1	10.85		
661	28	020661	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	6.85	13.35		
662	28	020662	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	4.15	10.15		
663	28	020663	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	7.25	13.5		
664	28	020664	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	8.25	14.5		
665	28	020665	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	1	NTT	PCĐ	3.5	1.3	5.8		
666	28	020666	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	6.45	13.45		
667	28	020667	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	6	1.25	7.25		
668	28	020668	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	6.3	11.3		
669	28	020669	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	1.25	1.5	2.75		
670	28	020670	THCS Ngô Quyền	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.5	6.95	14.45		
671	28	020671	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	6.6	12.1		
672	28	020672	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	8.25	7.05	15.3		
673	29	020673	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.91	6.6	11.51		
674	29	020674	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	3.45	9.7		
675	29	020675	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	8.5	15		
676	29	020676	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6	6.25	13.25		
677	29	020677	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	5.75	11.75		
678	29	020678	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	0	0	0		V
679	29	020679	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	7	6.8	14.8		
680	29	020680	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	8	7.85	15.85		
681	29	020681	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	8	14		
682	29	020682	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT	NSL	7	5.25	13.25		
683	29	020683	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	3.2	9.45		
684	29	020684	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	4.6	11.85		
685	29	020685	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.25	0.4	3.65		
686	29	020686	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT		6.25	5.7	11.95		
687	29	020687	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	6.35	12.1		
688	29	020688	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	6.7	12.95		
689	29	020689	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	5.65	10.4		
690	29	020690	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	3.7	9.95		
691	29	020691	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	4.25	4.8	9.05		





STT	Phòng thi	Số báo danh	Học sinh trường	Phòng GDĐT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
692	29	020692	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	7.15	13.15		
693	29	020693	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.25	5.2	8.45		
694	29	020694	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	5.35	11.85		
695	29	020695	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.75	6.6	14.35		
696	29	020696	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	5.6	11.6		
697	30	020697	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT		4.5	5.95	10.45		
698	30	020698	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		2.5	1.35	3.85		
699	30	020699	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	6.85	12.85		
700	30	020700	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	4.05	9.05		
701	30	020701	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	5.2	10.95		
702	30	020702	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	8.4	15.15		
703	30	020703	THCS Mỹ Hưng	TPRG- KG	0	NTT	SSO	4	7.55	11.55		
704	30	020704	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		6.5	6.95	13.45		
705	30	020705	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5.75	6.9	13.65		
706	30	020706	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	4.5	3.15	8.65		
707	30	020707	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.25	2	6.25		
708	30	020708	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	4.55	10.55		
709	30	020709	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5.75	2.95	9.7		
710	30	020710	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	6.1	12.6		
711	30	020711	THCS Ngô Quyền	TPRG- KG	1	NTT		6.25	6.05	13.3		
712	30	020712	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3	3	6		
713	30	020713	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.5	2.4	5.9		
714	30	020714	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	4.1	9.85		
715	30	020715	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.25	8.35	15.6		
716	30	020716	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	5.45	9.95		
717	30	020717	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.08	7.8	13.88		
718	30	020718	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5.5	4.8	11.3		
719	30	020719	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.75	4.35	8.1		
720	30	020720	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		6.75	7.6	14.35		
721	31	020721	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	6.65	13.9		
722	31	020722	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	6.1	12.6		
723	31	020723	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.25	7.35	11.6		
724	31	020724	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	4.85	10.1		
725	31	020725	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	4.6	9.85		
726	31	020726	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	4.05	10.05		
727	31	020727	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	8.55	15.05		
728	31	020728	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	3.2	8.95		
729	31	020729	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	8.05	13.8		
730	31	020730	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	8.35	15.6		
731	31	020731	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	7.05	13.55		
732	31	020732	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5.5	7.25	13.75		
733	31	020733	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	2.5	1.25	3.75		
734	31	020734	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	4.9	10.15		
735	31	020735	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	7.6	12.35		
736	31	020736	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	6.85	11.85		
737	31	020737	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		7	9.25	16.25		
738	31	020738	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	5.85	10.6		
739	31	020739	THCS Ngô Quyền	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	6.1	11.35		
740	31	020740	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT	NSL	7.75	6.05	14.8		
741	31	020741	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	6.8	13.55		





STT	Phòng thi	Số báo danh	Học sinh trường	Phòng GDĐT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
742	31	020742	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	2	1.2	3.2		
743	31	020743	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	5.7	12.45		
744	31	020744	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	4.5	1.95	6.45		
745	32	020745	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		6.5	7.6	14.1		
746	32	020746	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.25	5.35	8.6		
747	32	020747	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	7.1	11.85		
748	32	020748	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	5.75	10.5		
749	32	020749	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.25	6.65	10.9		
750	32	020750	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	6.45	12.95		
751	32	020751	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	0	0	0		V
752	32	020752	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	4.75	2.2	7.95		
753	32	020753	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	3.55	9.3		
754	32	020754	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	7.8	12.3		
755	32	020755	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		6	1.9	7.9		
756	32	020756	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	3.75	9.75		
757	32	020757	THCS Ngô Quyền	TPRG- KG	0	NTT		4.5	5.05	9.55		
758	32	020758	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	3.75	8.25		
759	32	020759	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	6.85	12.6		
760	32	020760	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	7.25	14		
761	32	020761	THCS Ngô Quyền	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	5.6	11.6		
762	32	020762	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	5.75	12		
763	32	020763	THCS Ngô Sĩ Liên	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	6.9	12.15		
764	32	020764	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.16	3.05	7.21		
765	32	020765	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.75	5.55	9.3		
766	32	020766	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	0	0	0		V
767	32	020767	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	8	13.25		
768	32	020768	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	2.75	6.9	9.65		
769	33	020769	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4	5	9		
770	33	020770	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.5	4.6	8.1		
771	33	020771	THCS Mỹ Lâm	TPRG- KG	0	NTT	SSO	6.75	9.1	15.85		
772	33	020772	TH&THCS Trần Hưng Đạo	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.25	4.25	7.5		
773	33	020773	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	2.25	1.9	4.15		
774	33	020774	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT		4.75	4.35	9.1		
775	33	020775	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	5.5	10.25		
776	33	020776	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	5.45	11.7		
777	33	020777	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.25	2.35	6.6		
778	33	020778	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		4	5.7	9.7		
779	33	020779	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	7.45	12.2		
780	33	020780	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	4.25	10.75		
781	33	020781	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		4.5	5.55	10.05		
782	33	020782	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	4.6	9.85		
783	33	020783	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		6.25	5.65	11.9		
784	33	020784	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		0	0	0		V
785	33	020785	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT		4	6.45	10.45		
786	33	020786	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	6.85	13.35		
787	33	020787	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.25	5.8	10.05		
788	33	020788	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	6.45	12.7		
789	33	020789	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	SSO	2.75	7.9	10.65		
790	33	020790	THCS Mỹ Phước	HD - KG	0	NTT	SSO	6.75	7.05	13.8		
791	33	020791	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5.75	8.5	15.25		





STP	Phòng thi	Số báo danh	Học sinh trường	Phòng GDĐT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
792	33	020792	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	1	NTT	NSL	0	0	1		V
793	34	020793	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	5.35	10.85		
794	34	020794	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	6.15	11.9		
795	34	020795	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.25	2.1	5.35		
796	34	020796	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	8	15.25		
797	34	020797	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	4.3	9.55		
798	34	020798	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	7.3	13.3		
799	34	020799	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	5.4	11.65		
800	34	020800	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	5.5	5.2	11.7		
801	34	020801	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	9.25	15.75		
802	34	020802	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	3.7	8.95		
803	34	020803	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		7.75	6.05	13.8		
804	34	020804	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	5	10		
805	34	020805	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	6.35	11.35		
806	34	020806	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	6.1	12.6		
807	34	020807	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	8.45	15.45		
808	34	020808	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.5	5.8	13.3		
809	34	020809	TH&THCS Trần Hưng Đạo	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.91	4.2	8.11		
810	34	020810	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	3.1	8.35		
811	34	020811	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	7.55	14.55		
812	34	020812	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	5.05	10.8		
813	34	020813	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT		3.75	7.85	11.6		
814	34	020814	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.5	5.3	12.8		
815	34	020815	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		2.75	3.4	6.15		
816	34	020816	THCS Ngô Quyền	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	7.85	13.1		
817	35	020817	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	5.7	11.95		
818	35	020818	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	8.5	9.05	17.55		
819	35	020819	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	6.85	13.35		
820	35	020820	THCS Mỹ Hưng	HD - KG	0	NTT	SSO	4.5	7.35	11.85		
821	35	020821	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.75	7.6	15.35		
822	35	020822	THCS Mỹ Hưng	HD - KG	0	NTT	SSO	4.5	6.7	11.2		
823	35	020823	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	8.1	14.1		
824	35	020824	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	6	7.05	13.05		
825	35	020825	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	3.75	4.7	9.45		
826	35	020826	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.25	7.55	14.8		
827	35	020827	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT		0.5	1	1.5		
828	35	020828	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	8	14.75		
829	35	020829	THCS Ngô Quyền	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	3.95	9.2		
830	35	020830	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	4.6	9.85		
831	35	020831	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	8.05	15.05		
832	35	020832	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	5.1	11.35		
833	35	020833	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.5	2.35	5.85		
834	35	020834	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	2.9	7.9		
835	35	020835	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.75	7.25	15		
836	35	020836	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	5.95	12.45		
837	35	020837	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.25	4.8	9.05		
838	35	020838	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	6.2	11.7		
839	35	020839	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.25	4.95	12.2		
840	35	020840	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4	3.8	7.8		
841	36	020841	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	3.7	8.95		





STT	Phòng thi	Số báo danh	Học sinh trường	Phòng GDĐT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
842	36	020842	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.08	8.1	15.18		
843	36	020843	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	6.8	13.05		
844	36	020844	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT		6.75	6.8	13.55		
845	36	020845	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	4.25	3.6	8.85		
846	36	020846	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	5.2	10.2		
847	36	020847	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.75	4.65	8.4		
848	36	020848	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4	7.35	11.35		
849	36	020849	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	7.8	13.3		
850	36	020850	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.25	8.3	15.55		
851	36	020851	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.25	4.35	7.6		
852	36	020852	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT		4.25	3.8	8.05		
853	36	020853	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	7.3	13.55		
854	36	020854	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.5	7.55	15.05		
855	36	020855	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	7	8.6	16.6		
856	36	020856	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	3.6	8.85		
857	36	020857	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	7.05	13.55		
858	36	020858	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	1	2.55	3.55		
859	36	020859	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.75	7.65	15.4		
860	36	020860	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	7.1	14.35		
861	36	020861	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	6.8	13.55		
862	36	020862	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	5.45	12.45		
863	36	020863	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	7.8	14.05		
864	36	020864	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	7.8	13.3		
865	37	020865	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		4.5	5.85	10.35		
866	37	020866	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	6.55	13.55		
867	37	020867	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT		6	5.05	11.05		
868	37	020868	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	7.05	13.3		
869	37	020869	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	8	7.1	15.1		
870	37	020870	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4	4.75	8.75		
871	37	020871	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	0.5	1.75	2.25		
872	37	020872	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		6.5	7.3	13.8		
873	37	020873	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	4.75	11.25		
874	37	020874	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.25	5.65	10.9		
875	37	020875	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	1	NTT	NSL	7	5.9	13.9		
876	37	020876	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	4.95	10.95		
877	37	020877	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	4	2.4	7.4		
878	37	020878	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.5	3.7	7.2		
879	37	020879	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0.1	NTT		7.5	6.45	13.95		
880	37	020880	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT		6.25	5.5	11.75		
881	37	020881	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	5.85	11.35		
882	37	020882	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.25	2.35	6.6		
883	37	020883	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	4.5	5.9	11.4		
884	37	020884	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT		6.5	6.65	13.15		
885	37	020885	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	6.75	8.55	15.3		
886	37	020886	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT		5	5.05	10.05		
887	37	020887	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	8.55	13.05		
888	37	020888	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	3.6	8.35		
889	38	020889	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.75	4.65	9.4		
890	38	020890	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	8.35	13.35		
891	38	020891	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.75	6.2	13.95		





STT	Phòng thi	Số báo danh	Học sinh trường	Phòng GDĐT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
892	38	020892	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	5.75	10.25		
893	38	020893	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT	NSL	4.75	4.35	10.1		
894	38	020894	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT	NSL	7.5	5.95	14.45		
895	38	020895	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	6.6	11.6		
896	38	020896	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6	5.5	12.5		
897	38	020897	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT		7	7.8	14.8		
898	38	020898	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	5.75	12.5		
899	38	020899	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	9.25	16		
900	38	020900	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	5.25	10.75		
901	38	020901	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	3.65	9.4		
902	38	020902	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.5	8.75	16.25		
903	38	020903	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	1.95	6.45		
904	38	020904	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.5	4.75	10.25		
905	38	020905	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	6.1	12.1		
906	38	020906	THCS Ngô Sĩ Liên	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	5.95	12.7		
907	38	020907	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	7.1	13.35		
908	38	020908	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7	8.3	15.3		
909	38	020909	THCS Ngô Sĩ Liên	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	4.75	9.75		
910	38	020910	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	6.5	12.5		
911	38	020911	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	6.9	13.65		
912	38	020912	THCS Ngô Quyền	TPRG- KG	0	NTT		5.75	4.9	10.65		
913	39	020913	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	3.75	3.1	6.85		
914	39	020914	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.5	6.8	13.3		
915	39	020915	THCS Ngô Quyền	TPRG- KG	0	NTT		7.25	6.8	14.05		
916	39	020916	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.75	6.65	14.4		
917	39	020917	THCS Mỹ Lâm	TPRG- KG	0	NTT	SSO	7.75	8.25	16		
918	39	020918	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	3.75	1.4	6.15		
919	39	020919	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	8	9	17		
920	39	020920	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	4.25	3.8	8.05		
921	39	020921	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.58	6.9	13.48		
922	39	020922	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.25	4.75	12		
923	39	020923	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	PCĐ	4.75	5.9	10.65		
924	39	020924	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	1.35	6.35		
925	39	020925	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	4.5	5.3	9.8		
926	39	020926	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.25	8.35	14.6		
927	39	020927	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	0	NTT		4.75	5.25	10		
928	39	020928	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	5.25	12		
929	39	020929	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	7.85	14.6		
930	39	020930	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	1	NTT	NSL	6.25	2.45	9.7		
931	39	020931	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	7.25	13.25		
932	39	020932	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	7.6	14.35		
933	39	020933	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	6.9	12.9		
934	39	020934	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6.75	5.1	11.85		
935	39	020935	THCS Nguyễn Du	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.25	7.1	14.35		
936	39	020936	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5	8.05	13.05		
937	40	020937	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	5.75	5.95	11.7		
938	40	020938	THCS Lê Quý Đôn	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	5.2	11.2		
939	40	020939	THCS Hùng Vương	TPRG- KG	0	NTT	NSL	6	4.55	10.55		
940	40	020940	THCS Nguyễn Trãi	TPRG- KG	1	NTT	NSL	3.25	5	9.25		
941	40	020941	THCS Chu Văn An	TPRG- KG	0	NTT	NSL	7.5	8.25	15.75		





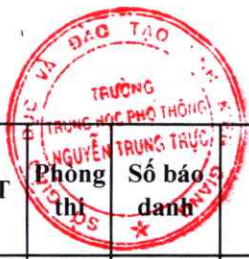
STT	Phòng thi	Số báo danh	Học sinh trường	Phòng GDĐT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
942	40	020942	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.25	4.65	9.9		
943	40	020943	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.75	5.4	10.15		
944	40	020944	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	1	NTT		6	5	12		
945	40	020945	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	PCĐ	4.5	2.85	7.35		
946	40	020946	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.5	6.1	12.6		
947	40	020947	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	1	NTT	NSL	3	2.8	6.8		
948	40	020948	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	1	NTT	NSL	5	6.95	12.95		
949	40	020949	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.5	2.55	7.05		
950	40	020950	THCS Chu Văn An	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7	7.95	14.95		
951	40	020951	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6	6.6	12.6		
952	40	020952	THCS Chu Văn An	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.3	7.85	13.15		
953	40	020953	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT		5	8.55	13.55		
954	40	020954	THCS Mỹ Lâm	HĐ-KG	0	NTT	SSO	5.5	6.6	12.1		
955	40	020955	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4	4.65	8.65		
956	40	020956	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	ANB	5	3.15	8.15		
957	40	020957	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.75	7.8	14.55		
958	40	020958	THCS Ngô Sĩ Liên	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.5	6	10.5		
959	40	020959	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.25	6.4	11.65		
960	40	020960	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4	5	9		
961	41	020961	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.75	8.55	13.3		
962	41	020962	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6	5.85	11.85		
963	41	020963	THCS Mỹ Lâm	HĐ-KG	0	NTT	SSO	6	3.85	9.85		
964	41	020964	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	1	NTT	NSL	5.25	5	11.25		
965	41	020965	TH&THCS Trần Hưng Đạo	TPRG-KG	0	NTT	NSL	3.25	1.35	4.6		
966	41	020966	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.5	6.8	13.3		
967	41	020967	THCS Mỹ Lâm	HĐ-KG	0	NTT	SSO	6.5	6.6	13.1		
968	41	020968	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.5	5.25	10.75		
969	41	020969	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.5	6.1	12.6		
970	41	020970	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	1	NTT	NSL	8	8.3	17.3		
971	41	020971	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.25	4.15	10.4		
972	41	020972	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.5	9	15.5		
973	41	020973	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	SSO	7.75	9	16.75		
974	41	020974	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6	6.85	12.85		
975	41	020975	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.5	6.05	12.55		
976	41	020976	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.75	7.25	14		
977	41	020977	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.75	4.7	9.45		
978	41	020978	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.75	4.45	9.2		
979	41	020979	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0	NTT	NSL	8	8.3	16.3		
980	41	020980	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7.5	5.65	13.15		
981	41	020981	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.75	8.35	14.1		
982	41	020982	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.75	6.15	11.9		
983	41	020983	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	3.25	2.7	5.95		
984	41	020984	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	1	NTT	NSL	5.25	7.6	13.85		
985	42	020985	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7.25	5.9	13.15		
986	42	020986	THCS Mỹ Lâm	HĐ-KG	0	NTT	SSO	5.75	5	10.75		
987	42	020987	THCS Mỹ Lâm	HĐ-KG	0	NTT	SSO	7	6.65	13.65		
988	42	020988	THCS Mỹ Lâm	HĐ-KG	0	NTT	SSO	0	0	0		V
989	42	020989	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.5	6.25	10.75		





STT	Phòng thi	Số báo danh	Học sinh trường	Phòng GDĐT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
990	42	020990	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	2	3.95	5.95		
991	42	020991	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.25	6.8	12.05		
992	42	020992	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	8	6.55	14.55		
993	42	020993	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6	4.85	10.85		
994	42	020994	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.25	5.65	10.9		
995	42	020995	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7.75	8.6	16.35		
996	42	020996	THCS Chu Văn An	TPRG-KG	0	NTT		5.5	8.25	13.75		
997	42	020997	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6	5.8	11.8		
998	42	020998	THCS Chu Văn An	TPRG-KG	0	NTT	PCĐ	6.25	6.8	13.05		
999	42	020999	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.25	3.6	7.85		
1000	42	021000	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.75	7.5	14.25		
1001	42	021001	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT		6.75	6.3	13.05		
1002	42	021002	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6	5.1	11.1		
1003	42	021003	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.25	6.55	12.8		
1004	42	021004	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.25	6.9	13.15		
1005	42	021005	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	1	NTT	NSL	3.25	2.55	6.8		
1006	42	021006	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5	5.95	10.95		
1007	42	021007	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	1	NTT	NSL	5.75	4.8	11.55		
1008	42	021008	THCS Mỹ Lâm	HD-KG	0	NTT	SSO	2.75	5.15	7.9		
1009	43	021009	TH&THCS Trần Hưng Đạo	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6	4.8	10.8		
1010	43	021010	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7.75	6.65	14.4		
1011	43	021011	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	1	NTT	NSL	7	7.05	15.05		
1012	43	021012	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	8	6.4	14.4		
1013	43	021013	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5	6.3	11.3		
1014	43	021014	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7	5.75	12.75		
1015	43	021015	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.75	6.2	10.95		
1016	43	021016	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.25	6.1	11.35		
1017	43	021017	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.5	8.05	14.55		
1018	43	021018	THCS Chu Văn An	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6	6.65	12.65		
1019	43	021019	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	1	NTT	NSL	6.75	7.1	14.85		
1020	43	021020	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.25	6.05	12.3		
1021	43	021021	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.25	6.95	13.2		
1022	43	021022	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.5	8	14.5		
1023	43	021023	THCS Chu Văn An	TPRG-KG	0	NTT		4.5	4.85	9.35		
1024	43	021024	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	3.25	2.85	6.1		
1025	43	021025	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT		6.5	5.95	12.45		
1026	43	021026	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7	7.55	14.55		
1027	43	021027	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7.5	8.25	15.75		
1028	43	021028	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4	5	9		
1029	43	021029	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	3	7.8	10.8		
1030	43	021030	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	1	NTT	NSL	6.5	7.95	15.45		
1031	43	021031	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7.75	6.7	14.45		
1032	43	021032	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.25	7.1	13.35		
1033	44	021033	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7	8.3	15.3		
1034	44	021034	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	1	NTT	MTHC	4.25	2.85	8.1		
1035	44	021035	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT		3.75	3.1	6.85		
1036	44	021036	THCS&THPT Võ Văn Kiệt	TPRG-KG	0	NTT		5.5	6.2	11.7		
1037	44	021037	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.75	6.6	11.35		
1038	44	021038	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.75	3.45	8.2		





STT	Phòng thí	Số báo danh	Học sinh trường	Phòng GDĐT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1039	44	021039	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7	6.9	13.9		
1040	44	021040	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7.5	8.75	16.25		
1041	44	021041	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.5	7.3	12.8		
1042	44	021042	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7.25	8.8	16.05		
1043	44	021043	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.25	6.7	12.95		
1044	44	021044	THCS Nguyễn Trường Tộ	TPRG-KG	0	NTT	CTA	6.5	6.85	13.35		
1045	44	021045	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.75	5.65	10.4		
1046	44	021046	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6	6.1	12.1		
1047	44	021047	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.25	6.2	12.45		
1048	44	021048	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6	7.4	13.4		
1049	44	021049	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	1	1.6	2.6		
1050	44	021050	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.25	5.7	11.95		
1051	44	021051	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	0	0	0		V
1052	44	021052	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	2.75	4.6	7.35		
1053	44	021053	THCS Chu Văn An	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.5	4.6	10.1		
1054	44	021054	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7.25	8	15.25		
1055	44	021055	THCS Chu Văn An	TPRG-KG	0	NTT	NSL	8	6.55	14.55		
1056	44	021056	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.5	5.15	11.65		
1057	45	021057	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	1	NTT	NSL	4.25	5	10.25		
1058	45	021058	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	1	NTT	NSL	5.75	6.55	13.3		
1059	45	021059	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	1	NTT	NSL	5.75	6.4	13.15		
1060	45	021060	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	PCĐ	4	6.3	10.3		
1061	45	021061	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.5	5.85	12.35		
1062	45	021062	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.5	4.3	8.8		
1063	45	021063	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6	8	14		
1064	45	021064	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.5	9	14.5		
1065	45	021065	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.25	4.7	9.95		
1066	45	021066	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7.25	7.75	15		
1067	45	021067	THCS Mỹ Phước	HD-KG	0	NTT	SSO	6	8.05	14.05		
1068	45	021068	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.25	6.15	10.4		
1069	45	021069	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.5	7.6	13.1		
1070	45	021070	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.5	6	11.5		
1071	45	021071	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.5	8.5	15		
1072	45	021072	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.5	8.8	15.3		
1073	45	021073	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	1	NTT	NSL	5.75	7.1	13.85		
1074	45	021074	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.5	6.1	12.6		
1075	45	021075	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.5	6.15	11.65		
1076	45	021076	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	3	3.25	6.25		
1077	45	021077	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.5	4.7	10.2		
1078	45	021078	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7.75	6.8	14.55		
1079	45	021079	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0	NTT	SSO	7.5	5.5	13		
1080	45	021080	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	PCĐ	6.75	7.5	14.25		
1081	46	021081	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	3.75	4.5	8.25		
1082	46	021082	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.66	6.8	12.46		
1083	46	021083	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.25	8.1	13.35		
1084	46	021084	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT		6	8.1	14.1		
1085	46	021085	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT		0	0	0		V
1086	46	021086	THCS Chu Văn An	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.5	5.1	9.6		
1087	46	021087	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7	7.05	14.05		
1088	46	021088	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	2.75	1.35	4.1		





STT	Phòng thi	Số báo danh	Học sinh trường	Phòng GDDT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1089	46	021089	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7	7.05	14.05		
1090	46	021090	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7.75	8.65	16.4		
1091	46	021091	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT		5.75	7.05	12.8		
1092	46	021092	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.5	7.1	13.6		
1093	46	021093	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.75	7.3	14.05		
1094	46	021094	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	PCĐ	7	5.3	12.3		
1095	46	021095	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	2.25	3.35	5.6		
1096	46	021096	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	PCĐ	4	4.8	8.8		
1097	46	021097	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6	6.5	12.5		
1098	46	021098	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.5	5.2	11.7		
1099	46	021099	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	3.75	2.65	6.4		
1100	46	021100	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7.5	5.55	13.05		
1101	46	021101	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0	NTT	NSL	8.5	8.75	17.25		
1102	46	021102	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.25	3.25	8.5		
1103	46	021103	THCS Ngô Quyền	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.75	5.65	11.4		
1104	46	021104	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT		5.5	1.5	7		
1105	47	021105	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	1	NTT	NSL	4.25	0.8	6.05		
1106	47	021106	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0.00	NTT	NSL	5.5	4	9.5		
1107	47	021107	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0.00	NTT	NSL	5.5	5.95	11.45		
1108	47	021108	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0.00	NTT	NSL	6	7.35	13.35		
1109	47	021109	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	1.00	NTT	NSL	5.5	5	11.5		
1110	47	021110	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0.00	NTT	PCĐ	7.75	6.9	14.65		
1111	47	021111	THCS Ngô Quyền	TPRG-KG	0.00	NTT		6	6.7	12.7		
1112	47	021112	THCS Nguyễn Trường Tộ	TPRG-KG	0.00	NTT	PCĐ	7.5	7.85	15.35		
1113	47	021113	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0.00	NTT	ISC	8.25	6.75	15		
1114	47	021114	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0.00	NTT	NSL	6.25	9.25	15.5		
1115	47	021115	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0.00	NTT	NSL	6.25	8.25	14.5		
1116	47	021116	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0.00	NTT	NSL	5	6.3	11.3		
1117	47	021117	THCS Chu Văn An	TPRG-KG	0.00	NTT	PCĐ	6.25	5.45	11.7		
1118	47	021118	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0.00	NTT	NSL	5	5.3	10.3		
1119	47	021119	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0.00	NTT	NSL	6.25	6.55	12.8		
1120	47	021120	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0.00	NTT	NSL	6.75	7.85	14.6		
1121	47	021121	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	1	NTT		3.5	3.7	8.2		
1122	47	021122	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0.00	NTT	NSL	6.5	6.25	12.75		
1123	47	021123	THCS Mỹ Lâm	HĐ-KG	1.00	NTT		6.25	8.55	15.8		
1124	47	021124	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0.00	NTT	NSL	4.25	4.75	9		
1125	47	021125	THCS Võ Trường Toản	TPRG-KG	0.00	NTT	PCĐ	7.25	9	16.25		
1126	47	021126	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0.00	NTT	NSL	6.25	8.3	14.55		
1127	47	021127	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0.00	NTT	NSL	7	6.65	13.65		
1128	47	021128	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0.00	NTT	NSL	6.25	7.05	13.3		
1129	48	021129	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.5	5.65	12.15		
1130	48	021130	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5	2.75	7.75		
1131	48	021131	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.25	4.2	10.45		
1132	48	021132	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.75	4.1	9.85		
1133	48	021133	THCS Chu Văn An	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.75	5.2	11.95		
1134	48	021134	THCS&THPT Võ Văn Kiệt	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7.5	5.8	13.3		
1135	48	021135	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6	7.5	13.5		
1136	48	021136	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4	1.95	5.95		
1137	48	021137	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.5	6.45	10.95		
1138	48	021138	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7.5	6.15	13.65		





STT	Phòng thi	Số báo danh	Học sinh trường	Phòng GDĐT	Điểm UT	NV1	NV2	Điểm thi		Tổng điểm Xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
								Văn	Toán			
1	2	2	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1139	48	021139	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.25	4.55	8.8		
1140	48	021140	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.75	7.3	13.05		
1141	48	021141	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.5	6.2	12.7		
1142	48	021142	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7.25	5.2	12.45		
1143	48	021143	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	3.25	3.9	7.15		
1144	48	021144	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.25	4.1	8.35		
1145	48	021145	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.25	6	11.25		
1146	48	021146	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6	5.25	11.25		
1147	48	021147	TH&THCS Phan Huy Chú	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7	5	12		
1148	48	021148	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7	6.3	13.3		
1149	48	021149	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.5	4.1	9.6		
1150	48	021150	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	1	NTT	NSL	7	8.3	16.3		
1151	49	021151	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	1	NTT	NSL	7	5.8	13.8		
1152	49	021152	THCS Nguyễn Trãi	TPRG-KG	0	NTT	NSL	2.5	3.05	5.55		
1153	49	021153	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	1	NTT	NSL	7	7.5	15.5		
1154	49	021154	THCS Nguyễn Du	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5	5.2	10.2		
1155	49	021155	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	3.25	1.55	4.8		
1156	49	021156	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.25	4.5	10.75		
1157	49	021157	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.75	4.05	8.8		
1158	49	021158	THCS Võ Trường Toản	TPRG-KG	0	NTT	NSL	3.5	1.95	5.45		
1159	49	021159	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.25	1.45	5.7		
1160	49	021160	TH&THCS Trần Hưng Đạo	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.75	1.4	6.15		
1161	49	021161	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT		6.75	5.75	12.5		
1162	49	021162	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7.25	5.5	12.75		
1163	49	021163	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	1	NTT	NSL	5.75	6.25	13		
1164	49	021164	THCS Mỹ Lâm	HĐ-KG	0	NTT	SSO	5.25	5.5	10.75		
1165	49	021165	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	7	5.75	12.75		
1166	49	021166	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5	4.3	9.3		
1167	49	021167	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	1	NTT	NSL	5.5	6.35	12.85		
1168	49	021168	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.5	6.8	12.3		
1169	49	021169	THCS Võ Trường Toản	TPRG-KG	0	NTT	NSL	5.5	7.6	13.1		
1170	49	021170	THCS Lê Quý Đôn	TPRG-KG	0	NTT	NSL	6.25	7.3	13.55		
1171	49	021171	THCS Nguyễn Bình Khiêm	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.75	4.45	9.2		
1172	49	021172	THCS Hùng Vương	TPRG-KG	0	NTT	NSL	4.5	4.3	8.8		